

# KHÁI QUÁT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUY PHẠM VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

*Trình Tiến Việt\**

Ở nước ta, đến Bộ luật Hình sự Việt Nam (BLHS) năm 1985, chế định miễn trách nhiệm hình sự mới được nhà làm luật ghi nhận chính thức, còn trước đó chưa được ghi nhận với tính chất là một chế định độc lập trong pháp luật hình sự (PLHS) nhưng trong *thực tiễn xét xử* và một số *văn bản pháp lý* đã thừa nhận và áp dụng với nhiều tên gọi khác nhau như: “*xá miễn*”, “*tha miễn trách nhiệm hình sự*”, “*miễn tội*”, “*tha bổng bị cáo*”, “*miễn nghị cho bị cáo*”, “*miễn hết cả tội*”... Có thể kể một số văn bản được ban hành trước BLHS năm 1985 có đề cập vấn đề miễn trách nhiệm hình sự như:

- Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/08/1945;
- Thông tư số 314-TTg ngày 09/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá;
- Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 quy định tội phạm về chức vụ;
- Pháp lệnh Trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967;
- Pháp lệnh Trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN ngày 21/10/1970;
- Pháp lệnh Trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970;
- Thông tư số 03-BTP/TT tháng 4/1976 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Sắc luật quy định về các tội phạm và hình phạt;
- Pháp lệnh Trừng trị các tội hối lộ ngày 20/05/1981;
- Pháp lệnh Trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 10/7/1982;
- Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS;

- Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 19/04/1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS;

- Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2/6/1990 của Bộ Nội vụ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú...

Đến lần pháp điển hóa lần thứ hai luật hình sự Việt Nam bằng việc thông qua BLHS năm 1999, các quy định về miễn trách nhiệm hình sự được sửa đổi, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện hơn. Là một trong những chế định quan trọng của pháp luật hình sự Việt Nam, miễn trách nhiệm hình sự thể hiện rõ chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng, hòa nhập với cộng đồng và trở thành người có ích cho xã hội. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các văn bản pháp luật hình sự trước đây có chứa những quy phạm về miễn trách nhiệm hình sự nhằm làm rõ sự hình thành và phát triển của chúng trong lịch sử lập pháp hình sự Việt nam có ý nghĩa lý luận – thực tiễn rất quan trọng, qua đó chúng ta tiếp tục sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện chế định này.

**1. Giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến pháp điển hóa lần thứ nhất – Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985**

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985, miễn trách nhiệm hình sự

\* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

tuy không được chính thức quy định với tính chất là một chế định độc lập trong PLHS nhưng vấn đề miễn trách nhiệm hình sự đã được áp dụng trong thực tiễn và thừa nhận trong một số văn bản pháp lý với nhiều tên gọi khác nhau. Sở dĩ trong PLHS thực định có ghi nhận và thực tiễn xét xử áp dụng nó là xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta nói chung và luật hình sự Việt Nam nói riêng. Từ quan điểm cho rằng việc truy cứu trách nhiệm hình sự và xử phạt về hình sự mặc dù rất quan trọng trong việc bảo vệ pháp chế, củng cố trật tự pháp luật song không phải là biện pháp duy nhất mà đòi hỏi “ngày càng mở rộng các biện pháp tác động xã hội khác để đấu tranh phòng và chống tội phạm”<sup>1</sup>. Mặt khác, miễn trách nhiệm hình sự với các tên gọi khác nhau được áp dụng trong thời kỳ này chủ yếu để thực hiện phương châm trong đường lối xử lý, đó là “*nghiêm trị kết hợp với khoan hồng*”, “*trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo*” nên chưa quy định cụ thể mà các điều kiện áp dụng miễn trách nhiệm hình sự được xác định tương tự như các điều kiện xử nhẹ hoặc miễn hình phạt được quy định trong một số điều tại các văn bản pháp lý khác nhau. Chẳng hạn:

- Điều 1 mục 1 Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 – văn bản PLHS đầu tiên của giai đoạn này quy định về đại xá cho một số tội phạm trước ngày 19/08/1945. Theo đó, những người phạm tội trước ngày 19/08/1945 về những loại kể sau đây đều được hoàn toàn xá miễn: “1. *Tội phạm vào luật lệ báo chí*; 2. *Tội phạm vào luật lệ hội họp*; 3. *Tội của thợ thuyền bị phạt do luật lao động*; 4. *Tội phạm trong khi đình công*; 5. *Tội phạm vào luật lệ về quan thuế và thương mại, rượu lậu, thuốc phiện lậu, muối lậu và các hàng hóa lậu khác*; 6. *Tội phạm vào luật lệ kiểm lâm*; 7. *Tội phạm vào luật lệ*

*kinh tế chỉ huy*; 8. *Tội vô ý giết người hoặc đánh người có thương tích*; và 9. *Tội vi cảnh*”<sup>2</sup>. Theo đó, đại xá là một biện pháp khoan hồng của Nhà nước, có tác dụng tha tội – thường là hoàn toàn và triệt để – cho hàng loạt những người phạm những tội nhất định nào đó, có ý nghĩa chính trị rất to lớn, thường chỉ được ban hành vào những dịp có những sự kiện đặc biệt quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước. Như vậy, miễn trách nhiệm hình sự được áp dụng trong trường hợp xá miễn. Và cũng theo Điều 4 Sắc lệnh số 52/SL này thì “*Những tội được xá miễn đều coi như không phạm bao giờ; quyền công tố sẽ tiêu hủy, những chính hình và phụ hình mà Tòa án đã tuyên đều bỏ hết. Những tiền phạt hoặc án phí mà công khó đã thu của tội nhân rồi thì không hoàn lại nữa. Những của cải đã tịch biên và phát mại rồi cũng không trả lại nữa*”...

- Mục II trong Thông tư số 314-TTg ngày 09/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá có nêu: “*Người đang bị giam mà được đại xá thì được tha ngay. Những người đã mãn hạn tù hoặc được ân xá, ân giảm và được tha trước đây và những người này được tha đều được hưởng quyền công dân như ứng cử, bầu cử và các quyền tự do, dân chủ...*”<sup>3</sup>.

Điều 2 Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 quy định tội phạm về chức vụ ghi nhận: “*Người phạm đưa hối lộ cho một công chức mà tự ý cáo giác cho nhà chức trách việc hối lộ ấy và chứng minh rằng đưa hối lộ bị công chức cưỡng bách ước hứa, hay là dùng cách trá ngụy thì người ấy được miễn hết cả tội. Trong trường hợp này, tang vật hối lộ được hoàn trả*”<sup>4</sup>. Trong văn bản này, miễn trách nhiệm hình sự được sử dụng với tên gọi là miễn hết cả tội.

<sup>1</sup> Xem: Lê Thị Sơn. Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự. Tạp chí Luật học, số 5/1997, tr. 19-20; Trách nhiệm hình sự và hình phạt. Tập thể tác giả do PGS-TS Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên. NXB Công an nhân dân. Hà Nội, 2001, tr. 10.

<sup>2</sup> Xem: Hệ thống hóa luật lệ về hình sự. Tòa án nhân dân tối cao xuất bản. Hà Nội. 1975, tr. 184.

<sup>3</sup> Xem: Hệ thống hóa luật lệ về hình sự... (đã dẫn), tr. 476.

<sup>4</sup> Xem: Hệ thống hóa luật lệ về hình sự... (đã dẫn), tr. 184.

- Điều 20 Pháp lệnh Trưng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967 quy định về những trường hợp giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn hình phạt như sau: “*Kẻ nào phạm tội phản cách mạng nếu ở mục 2 mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt.*”

1. Có âm mưu phạm tội, nhưng đã tự nguyện không thực hiện tội phạm.

2. Tội phạm chưa bị phát giác mà thành thật tự thú, khai rõ những âm mưu và hành động của mình và của đồng bọn.

3. Cố ý không thi hành đầy đủ hoặc khuyến bảo đồng bọn không thi hành đầy đủ những âm mưu của bọn cầm đầu phản cách mạng.

4. Có những hành động làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

5. Phạm tội vì bị ép buộc, bị lừa phỉnh và việc làm chưa gây thiệt hại lớn.

6. Bị bắt, nhưng trước khi bị xét xử đã tỏ ra thành thật hối cải, lập công chuộc tội”.

- Điều 23 Pháp lệnh Trưng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN ngày 21/10/1970 quy định những trường hợp xử nhẹ hoặc miễn hình phạt: “*Kẻ nào phạm những tội quy định ở Chương II mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được xử nhẹ hoặc miễn hình phạt:*”

1. Tội phạm chưa bị phát giác mà kẻ phạm tội thành thật thú tội với cơ quan chuyên trách khai rõ hành động của mình và đồng bọn.

2. Kẻ phạm tội đã có hành động ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

3. Trước khi bị xét xử kẻ phạm tội tự nguyện bồi thường hoặc sửa chữa những thiệt hại gây ra.

4. Phạm tội gây thiệt hại không lớn”.

- Điều 19 Pháp lệnh Trưng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970 quy định về những trường hợp xử nhẹ hoặc miễn hình phạt: “*Kẻ nào phạm*

*những tội quy định ở Chương II mà tội phạm thuộc vào một hoặc nhiều trường hợp sau đây thì được xử nhẹ hoặc miễn hình phạt.*”

1. Tội phạm chưa bị phát giác mà kẻ phạm tội thành thật tự thú với cơ quan chuyên trách, khai rõ hành động của mình và của đồng bọn.

2. Kẻ phạm tội đã có hành động ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

3. Trước khi bị xét xử kẻ phạm tội đã tự nguyện bồi thường hoặc sửa chữa thiệt hại đã gây ra.

4. Phạm tội gây thiệt hại không lớn”.

Thời gian sau, để kiên quyết đập tan mọi âm mưu và hành động của bọn phản cách mạng, đồng thời nhằm bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo đảm an ninh chính trị, thì đường lối trấn áp phản cách mạng nói chung là phải đồng thời, nghiêm khắc và kiên quyết, song khi xử lý từng vụ án cụ thể cần phải kết hợp “nghiêm trị với khoan hồng, trừng trị với cải tạo, giáo dục” nhằm phân hóa hàng ngũ bọn phản cách mạng, dè bẹp tư tưởng chống đối và làm tan rã các tổ chức của chúng. Do đó, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 03-BTP/TT tháng 04/1976 hướng dẫn thi hành Sắc luật quy định về tội phạm và hình phạt vẫn nêu rõ nguyên tắc xét xử bọn phản cách mạng là: “*Nghiêm trị bọn chủ mưu, bọn cầm đầu, bọn có nhiều tội ác, bọn ngoan cố chống lại cách mạng; khoan hồng đối với những kẻ bị ép buộc, bị lừa phỉnh, lầm đường và những kẻ thật thà hối cải; giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn hình phạt cho những kẻ lập công chuộc tội*”.

Sau ngày miền Nam giải phóng, trong bối cảnh các thế lực thù địch khác vẫn đang bao vây chống phá những thành quả cách mạng và cấm vận, đồng thời chúng ta phải đối phó với hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và phía Bắc và “*đất nước còn phải đối mặt với những khó khăn chồng chất và gay gắt về kinh tế và đời sống, tình hình tiêu cực, nhất là tệ nạn hối lộ diễn biến phức*

tạp”<sup>5</sup>. Trước tình hình đó, ngày 20/05/1981, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Trưng trị tội hối lộ. Sự ra đời của Pháp lệnh này là một sự kiện pháp lý quan trọng, góp phần củng cố, giữ vững và tăng cường pháp chế XHCN, động viên và khuyến khích tất cả công dân tích cực tham gia đấu tranh chống tệ hối lộ và những hiện tượng tiêu cực khác trong xã hội. Một mặt, Pháp lệnh thể hiện tinh thần đấu tranh rất kiên quyết, triệt để và mạnh mẽ đối với tội hối lộ dưới mọi hình thức như: nhận hối lộ, đưa hối lộ, môi giới hối lộ, nhưng mặt khác cũng thể hiện sự phân hóa rõ ràng trong đường lối xử lý. Cụ thể, trong Pháp lệnh đã ghi nhận chính thức vấn đề miễn trách nhiệm hình sự và Điều 8 Pháp lệnh đã quy định cụ thể ba trường hợp - miễn trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ hình phạt và miễn hình phạt, đó là:

*“1. Người phạm tội hối lộ, trước khi bị phát giác, chủ động khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự; nếu là phạm tội nghiêm trọng thì có thể được giảm nhẹ hình phạt.”*

*2. Người phạm tội hối lộ, sau khi bị phát giác, tỏ ra thành thực hối cải, khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được giảm nhẹ hình phạt.*

*3. Người phạm tội lần đầu và không nghiêm trọng, sau khi bị phát giác tỏ ra thành thực hối cải khai rõ sự việc, giao nộp đầy đủ của hối lộ, thì có thể được miễn hình phạt”.*

Đáng chú ý là điều 9 Pháp lệnh cũng đã quy định một trường hợp đặc biệt: *“Người bị ép buộc đưa hối lộ, nếu chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội”.*

Từ năm 1979-1980, ở nước ta tình hình tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả và kinh doanh trái phép diễn biến đa dạng và phức

tạp, làm ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch của Nhà nước và đời sống của nhân dân, cũng như gây rối loạn thị trường. Tuy nhiên, trong đường lối xử lý cũng có sự phân hóa – hoặc để nghiêm trị, hoặc để khoan hồng. Để khoan hồng có biện pháp miễn hình phạt và biện pháp này quy định tại Điều 10 Pháp lệnh Trưng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 10/07/1982, theo đó, những trường hợp giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt là:

*“1. Tội phạm chưa bị phát giác mà người phạm tội thành thật thú tội với cơ quan Nhà nước, khai rõ hành động của mình và đồng bọn thì có thể được miễn hình phạt; nếu phạm tội nghiêm trọng thì được giảm nhẹ hình phạt.”*

*2. Trước khi bị xét xử, người phạm tội tự nguyện giao nộp cho Nhà nước đầy đủ hàng hóa, vật tư và phương tiện phạm pháp thì được giảm nhẹ hình phạt”.*

Như vậy, trong giai đoạn này xét về mức độ nhân đạo thì miễn trách nhiệm hình sự là biện pháp khoan hồng đặc biệt cùng với các biện pháp tha miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt khác trong luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, việc lựa chọn biện pháp này hay biện pháp miễn hình phạt, giảm nhẹ hình phạt, tha miễn hình phạt... để áp dụng trong trường hợp cụ thể thì ngoài việc áp dụng điều kiện quy định trong từng điều luật tương ứng ra, còn phải dựa vào các điều kiện khác nữa, chẳng hạn đó là đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời điểm, hoàn cảnh lịch sử, yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm từng nơi, từng lúc và đối với từng vụ án cụ thể, đặc biệt là đối với các vụ phản cách mạng, chống phá Nhà nước. Đây cũng là điều kiện *“linh hoạt”* của biện pháp miễn trách nhiệm hình sự và còn thể hiện trong luật hình sự nước ta nội dung *“mềm dẻo”* của chế định này”<sup>6</sup>.

Trên cơ sở tổng kết nghiên cứu các văn bản PLHS đã ban hành trong thời kỳ này cho

<sup>5</sup> Xem: Trần Quang Tiệp. Lịch sử luật hình sự Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2003, tr. 123.

<sup>6</sup> . Xem: Lê Thị Sơn. Trách nhiệm hình sự và hình phạt... (dã dân), tr. 11.

thấy, những trường hợp được xem xét để áp dụng miễn trách nhiệm hình sự có thể bao gồm:

- Có quyết định đại xá;
- Có âm mưu phạm tội nhưng tự nguyện chấm dứt nửa chừng việc thực hiện tội phạm;
- Trước khi sự việc bị phát giác đã thành thật tự thú khai rõ âm mưu, hành động của mình và của đồng bọn.

- Người phạm tội đã có những hành động ngăn chặn, hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

- Bị bắt trước khi bị xét xử, người phạm tội đã tỏ ra thành thật hối cải lập công chuộc tội hoặc tự nguyện bồi thường hoặc khắc phục thiệt hại gây ra.

- Phạm tội vì bị ép buộc, lừa phỉnh và việc làm chưa gây thiệt hại lớn hoặc phạm tội có tính chất cơ hội.

## **2. Giai đoạn từ sau khi ban hành Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 cho đến nay**

Năm 1985, BLHS đầu tiên của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ra đời đã đánh dấu một bước phát triển mới của PLHS Việt Nam nói chung, các quy định về miễn trách nhiệm hình sự nói riêng. Trong BLHS đầu tiên này, miễn trách nhiệm hình sự được chính thức quy định tại một số điều của Phần chung và Phần các tội phạm với các quy định cụ thể về những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự. Các quy định này ngoài sự ghi nhận thực tiễn áp dụng những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự còn được mở rộng ra đối với một số trường hợp khác cho phù hợp với tình hình và điều kiện kinh tế-xã hội trong giai đoạn mới. Theo đó, những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong BLHS năm 1985 bao gồm:

- Miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 16);

- Miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (đoạn 1 khoản 1 Điều 48);

- Miễn trách nhiệm hình sự do người phạm tội tự thú, thật thà khai báo, ăn năn, hối cải (đoạn 2 khoản 1 Điều 48);

- Miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (khoản 3 Điều 59);

- Miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội gián điệp (khoản 3 Điều 74).

- Miễn trách nhiệm hình sự đối với tội đưa hối lộ (khoản 5 Điều 227);

- Miễn trách nhiệm hình sự đối với tội không tố giác tội phạm (khoản 2 Điều 247).

Việc quy định biện pháp miễn trách nhiệm hình sự trong các điều luật này cũng do xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo và chính sách khoan hồng, đồng thời biện pháp này được đặt ra trong các trường hợp phạm tội nếu xét thấy không phải truy cứu trách nhiệm hình sự và buộc người phạm tội phải chịu hình phạt mà vẫn đảm bảo được yêu cầu của phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng.

Sau một thời gian áp dụng BLHS năm 1985, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 05/01/1986, trong đó có hướng dẫn cụ thể về việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành tội phạm, cụ thể đề cập đến các điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, việc miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là người tổ chức tội phạm. Theo đó, mặc dầu họ đã tự nguyện nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nhưng vẫn để cho đồng bọn thực hiện tội phạm thì người đó không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Ngoài ra, cũng trong Nghị quyết này, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn cụ thể về miễn trách nhiệm hình sự quy định tại BLHS năm 1985 (khoản 1 Điều 48) với các nội dung sau:

- Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự với trường hợp không có trách nhiệm hình sự;

- Người được miễn trách nhiệm hình sự đương nhiên không bị coi là người can án;

- Thẩm quyền áp dụng miễn trách nhiệm hình sự, nếu trong giai đoạn điều tra, truy tố thì Viện kiểm sát nhân dân có quyền miễn

trách nhiệm hình sự, trong giai đoạn xét xử thì việc miễn trách nhiệm hình sự do Tòa án quyết định;

- Khi đã miễn trách nhiệm hình sự thì Tòa án không được quyết định bất cứ loại hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường thiệt hại và giải quyết các tang vật vụ án.

Về trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội tại Điều 19 BLHS năm 1985, nhà làm luật nước ta mới chỉ quy định việc áp dụng biện pháp này đối với một loại người đồng phạm là người thực hành và ngay cả Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 chỉ mới hướng dẫn về việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành tội phạm, chưa có hướng dẫn về việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong các trường hợp có đồng phạm với ba loại người đồng phạm còn lại – người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức. Do đó, ngày 19/04/1989, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lại ra Nghị quyết Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985, trong đó có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Theo đó:

- Đối với người xúi giục, người tổ chức phải thuyết phục, khuyến bảo, đe dọa để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để cơ quan Nhà nước hoặc người sẽ là nạn nhân có biện pháp ngăn chặn tội phạm.

- Đối với người giúp sức phải chấm dứt việc tạo những điều kiện tinh thần, vật chất cho việc thực hiện tội phạm (như không cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội; không dẫn đường cho kẻ thực hành...). Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Mặc dù người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức được miễn trách nhiệm theo

Điều 16 BLHS trong trường hợp họ ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm không xảy ra, nhưng nếu những việc đã làm không ngăn chặn được tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra, thì họ có thể vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự; họ chỉ có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 48 BLHS, nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm.

Ngoài ra, để phù hợp với thực tiễn xét xử và vận dụng linh hoạt chế định miễn trách nhiệm hình sự cho một số đối tượng cụ thể và phạm một tội cụ thể, nếu đáp ứng đầy đủ căn cứ và những điều kiện nhất định, thì họ vẫn được xem xét để áp dụng chế định này. Cụ thể, ngày 02/06/1990, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư liên ngành số 05/TTLN hướng dẫn thi hành chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội ra tự thú đã nêu rõ căn cứ để *miễn truy cứu trách nhiệm hình sự* đối với người phạm tội trốn khỏi nơi giam. Theo đó, miễn trách nhiệm hình sự đối với tội trốn khỏi nơi giam được dùng với tên gọi "*miễn truy cứu trách nhiệm hình sự*" đối với một tội phạm nhất định, cụ thể là:

- Người phạm tội đang bị dẫn giải, tạm giữ, tạm giam để điều tra hoặc chờ xét xử mà bỏ trốn, nhưng đã ra tự thú thì tùy từng trường hợp cụ thể có thể áp dụng biện pháp cho cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh hoặc cấm đi khỏi nơi cư trú; nếu trong thời gian trốn tránh mà không phạm tội mới thì có thể được *miễn truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trốn khỏi nơi giam* quy định tại Điều 245 BLHS; nếu họ thật thà khai báo hành vi phạm tội thì vẫn có thể được Tòa án giảm nhẹ hình phạt theo Điều 38 BLHS về tội phạm đã thực hiện trước khi trốn khỏi nơi giam.

- Người đang chấp hành hình phạt tù đã trốn khỏi trại cải tạo mà ra tự thú và trong thời gian trốn tránh không phạm tội mới, có

thể được miễn truy cứu trách nhiệm về tội trốn khỏi nơi giam được quy định tại Điều 245 BLHS, nhưng vẫn phải chấp hành hình phạt tù còn lại và trong thời gian tiếp tục cải tạo ở trại, nếu chúng tỏ quyết tâm cải tạo, vẫn có thể được toà án giảm thời gian chấp hành hình phạt theo Điều 49 BLHS.

Về sau, qua bốn lần sửa đổi, bổ sung BLHS thì các quy định về miễn trách nhiệm hình sự vẫn giữ nguyên như quy định trong BLHS năm 1985. Đến lần pháp điển hóa thứ hai – BLHS năm 1999 đã khẳng định chính sách khoan hồng và nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta, đã mở rộng hơn các quy định về miễn trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, Điều 25 của Bộ luật Hình sự 1999 quy định về miễn trách nhiệm hình sự có tính chất chung áp dụng cho mọi tội phạm. Cũng tại Điều luật này ngoài hai trường hợp miễn trách nhiệm hình sự cũ quy định ở khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1985 còn quy định thêm trường hợp miễn trách nhiệm hình sự *khi có quyết định đại xá*. Những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khác trong Phần chung và Phần các tội phạm BLHS vẫn được giữ nguyên. Theo BLHS năm 1999, những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự bao gồm:

- Miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19);
- Miễn trách nhiệm hình sự do sự thay đổi của tình hình (khoản 1 Điều 25);
- Miễn trách nhiệm hình sự do sự ăn năn hối cải của người phạm tội (khoản 2 Điều 25);
- Miễn trách nhiệm hình sự do có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25);
- Miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên phạm tội (khoản 2 Điều 69);
- Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội gián điệp (Điều 80);
- Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 6 Điều 269);
- Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội môi giới hối lộ (khoản 6 Điều 290) và;

- Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội không tố giác tội phạm (khoản 3 Điều 314).

Những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này được nhà làm luật phân chia thành những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc hoặc tùy nghi (lựa chọn). Theo đó, đối với những trường hợp bắt buộc, nếu người phạm tội đáp ứng đầy đủ *căn cứ và những điều kiện cụ thể* quy định trong điều luật thì các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền *bắt buộc* phải ra quyết định để miễn trách nhiệm hình sự cho họ. Còn những trường hợp có tính chất lựa chọn (*tùy nghi*), thì mặc dù có đầy đủ căn cứ và những điều kiện cụ thể quy định trong điều luật, nhưng việc có áp dụng hay không áp dụng miễn trách nhiệm hình sự phụ thuộc vào cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền quyết định, căn cứ vào tình hình thực tế, vào yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm và nhân thân người phạm tội.

Tóm lại, việc quy định chế định miễn trách nhiệm hình sự trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam trước đây với nhiều tên gọi khác nhau và trong BLHS năm 1999 hiện hành có ý nghĩa quan trọng không những động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hoà nhập với cộng đồng, mà còn tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, giúp họ trở thành người có ích trong xã hội, qua đó cũng là *“một cách hiệu nghiệm của việc thực hiện tốt nguyên tắc không để lọt tội phạm và người phạm tội”*<sup>7</sup>, giảm nhẹ cường độ áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt khi có căn cứ và những điều kiện cho phép.

7. Xem: Đào Trí Úc. Bình luận Điều 48 – Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt. Chương VI. Trong sách: Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự Việt Nam (Phần chung). Tập thể tác giả do GS-TSKH Đào Trí Úc chủ biên. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1993, tr. 268.